

1. Những dấu sau đây không đúng khi nói về cholesteryl ester ngoại trừ:

- A. Là ester của cholesterol và acid béo
- B. Là ester của cholesterol và acid béo
- C. Cholesterol ester gây tắc nghẽn mạch máu
- D. Cholesterol ester là chất phân hủy gan
- E. Chưa biết nhiều về nguyên nhân bệnh lý tim mạch

2. Điều nào sau đây không đúng khi nói về LDH:

- A. Là enzyme có nhiều ở các mô
- B. LDH5 là dạng enzyme của gan, thận
- C. LDH1 đạt đỉnh cao sau 12h bị nhồi máu cơ tim
- D. Tăng cao trong một số trường hợp ung thư
- E. Không dùng trong chẩn đoán nhồi máu cơ tim

3. Enzyme nào sau đây bắt đầu tăng sau 3-4h bệnh nhồi máu cơ tim (NMCT):

- A. AST
- B. CK
- C. LDH
- D. HBDH
- E. Một enzyme khác

4. Xét nghiệm nào sau đây tăng rất sớm khi cơ tim bị hoại tử nhưng trên lâm sàng ít có thể chẩn đoán NMCT:

- A. Troponin

B. GOT

C. Myoglobin

D. LDH

E. CK

5. Các ý sau đây đúng, ngoại trừ:

- A. BNP có tác dụng sinh học tương tự ANP
- B. Nồng độ BNP trong máu tăng khi có tăng thể tích máu như xung huyết tim, tăng huyết áp
- C. Giá trị bình thường của NT-proBNP và BNP: < 100ng/L
- D. Nam giới trên 45 tuổi có nồng độ NT-proBNP cao hơn nữ giới 50%
- E. Một ý khác

7. Protein nào không tăng trong tổn thương vỏ não?

A. CK

B. LDH

C. GOT

D. Yn

E. Myo kinase

8. Giá trị của xét nghiệm nào sau đây không thể tăng cao nền huyết thanh trong:

A. Triglycerid ngoại sinh

B. Phospholipid

C. HDL-C

D. LDL-C

E. Cholesterol

9. Các ý sau đây đúng, ngoại trừ:

A. Tuyến giáp nằm ngay dưới thanh quản

B. Tyrosin là acid amin tham gia vào cấu tạo hormone giáp

C. Cân nặng trung bình của tuyến giáp khoảng 40g

D. Tế bào C của tuyến giáp sản xuất calcitonin

E. Tuyến giáp sản xuất chất thyroglobulin

10. Mỗi phân tử globulin chứa bao nhiêu tyrosin trong nang giáp?

A. 130

B. 120

C. 70

D. 47

E. 12

11. Enzym nào sau đây tham gia vào quá trình chuyển Iodur từ dạng khử sang dạng oxyd hóa.

A. Catalase

B. Dehydrogenase

C. Peroxidase

D. Oxydase

E. Hydrolase

12. Chất nào sau đây làm giảm sự bài tiết iodur của tuyến giáp?

A. Iminothioamit

B. Propylthiouracil

C. Thyroidyl

D. Homocystein

E. Imin thi

13. Điều nào sau đây không đúng khi nói về hormon T3:

A. Tác dụng ở tế bào đích mạnh hơn T4 gấp 4 lần

B. Số lượng ở máu ngoại vi ít hơn T4

C. Khi tới mô đích một phần T3 chuyển thành T4

D. Thời gian tác dụng ngắn hơn T4

E. Một ý khác

14. Trường hợp lâm sàng nào sau đây xảy ra khi kết quả xét nghiệm cho thấy: hTSH > 30 U/ml, FT₄ bình thường:

A. Cường giáp

B. Suy giáp

C. Cường giáp được lâm sàng

D. Suy giáp được lâm sàng

E. Bệnh Graves

15. Bệnh nào sau đây không gặp khi FT₄ giảm:

A. Suy giáp thứ phát

B. Suy giáp

C. Thiếu tri kháng giáp

D. Thiếu hụt iốt nặng

E. Suy giáp tiên phát

Dựa vào các ý sau để trả lời cho các câu hỏi từ 15 đến 16

1. TSH > 5 μ U/ml

2. FT₄ = bình thường

3. FT₄ tăng

4. TSH < 0,10 μ U/ml

5. FT₄ giảm

15. Chọn tập hợp đúng cho suy giáp dưới lâm sàng:

A. 4,5

B. 1,2

C. 3,4

D. 1,3

E. 2,4

16. Chọn tập hợp đúng cho cường giáp dưới lâm sàng:

A. 4,5

B. 1,2

C. 2,4

D. 1,3

E. 3,4

17. Điều nào sau đây không đúng khi nói về hệ gan mật:

A. Gan chiếm 2% thân trọng

→ B. 75% lượng máu đến gan từ động mạch gan

C. Tế bào nhu mô gan có khả năng hồi phục tái sinh cao

D. Tế bào nhu mô gan chiếm 60% khối lượng gan

E. Tế bào Kupffer có chức năng bảo vệ tế bào gan

18. Enzym nào sau đây chỉ có ở gan mà không có ở cơ để tạo glucose tự do:

A. Enolase

B. Glycogen synthetase

→ C. Glucose 6-phosphatase

D. Aldolase

E. LDH

19. Điều nào sau đây không đúng khi nói về chức năng tạo và bài tiết mật:

A. Gan là cơ quan duy nhất tổng hợp acid mật từ cholesterol

B. Tại gan bilirubin được gắn 1 hay 2 acid glucuronic tạo thành bilirubin TT

→ C. Tại gan phần lớn urobilin bị oxy hóa tại tạo bilirubin GT → bilirubin TT

D. Một phần urobilinogen theo phân ra ngoài dưới dạng stercobilinogen → stercobilin

E. Test Koller (+) khi thiếu mật lâu ngày

20. Nghiệm pháp nào sau đây không thuộc cơ chế cố định và thải trừ chất độc ở gan:

A. Nghiệm pháp BromoSulfo Phthalcin (B.S.P.)

→ B. Nghiệm pháp Quick cơ chế khử độc

C. Nghiệm pháp Hồng Bengal

D. Nghiệm pháp Xanh Indocianin

E. Một nghiệm pháp khác

21. Nghi nhóm bệnh gì khi các xét nghiệm sắc tố mật và muối mật trong nước tiểu (-), urobilinogen-niệu tăng cao:

A. Bệnh lý tại gan

B. bệnh lý sau gan

→ C. Bệnh lý trước gan

D. Bệnh lý tại gan và sau gan

E. Bệnh lý trước gan và tại gan

22. Gan khờ độc hại... trong cơ thể bào do quá trình chuyển hóa...
A. Hydropemias
B. ☒ Hydrolase
C. Catalase
D. Oxygenase
E. Peroxidase

23. Những điều sau đây đúng cho GPT, ngoại trừ:
A. ☒ Đây là enzym ngoại bào
B. Tăng cao trong hủy hoại tế bào gan
C. Nồng độ thấp ở cơ tim hơn ở tế bào gan
D. Không tăng trong NMCT
E. Không tăng trong tắc đường mật

24. Tập hợp enzym đánh giá sự hủy hoại tế bào gan tốt nhất:
A. ☒ AST, ALT, LDH
B. GGT, ALP, CK
C. CHE, GGT, CK-MB
D. LDH1, LDH3, LDH5
E. ALT, GOT

25. Nhóm xét nghiệm nào sau đây có tác dụng ngược mạnh nhất trong đánh giá nguy bệnh lý tim mạch:
A. Lipid toàn phần, triglyceride
B. ☒ Cholesterol, phospholipid
C. Phospholipid, triglycerid
D. Lipid toàn phần, acid béo
E. Cholesterol, acid béo

26. Điều nào sau đây không đúng khi nói về phospholipid:
A. Phospholipid giảm trong xơ gan mất bù nặng
B. Tỷ số phospholipid/cholesterol cao dễ lắng đọng cholesterol ở động mạch
C. Phospholipid tăng cao trong vàng da tắc mật
D. Cephalin là thành phần của phospholipid
E. Lecithin là thành phần của phospholipid

27. β -lipoprotein có apo chính là:
A. AI
B. AII
C. B48
D. ☒ B100
E. CI

28. Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu thường quy gồm có các thông số sau:
A. ☒ Glucose, protein, ceton, nitrat, bilirubin, pH, bạch cầu
B. Tỷ trọng, protein, urobilinubin, nitrat, glycine, pH, bạch cầu
C. Glucose, albumin, ceton, urobilinogen, bilirubin liên hợp, pH
D. Bạch cầu, tỷ trọng, pH, albumin, glycine, protein, glucoc
E. Glucose, albumin, bilirubin, stercobilinogen, máu, bạch cầu

28. Chức năng của thận là không chỉ quan trọng để duy trì chức năng sống thận. Vào năm 2002, Hiệp hội thận quốc gia (NIDDK) đưa ra hướng dẫn dựa vào GFR để chia tỷ lệ thận ra làm:

2002: 5 giai đoạn
2014: 6 giai đoạn

29. Tỷ lệ người suy thận ở độ tuổi:
- A. Tăng dần theo tuổi, hơn một nửa của dân số 70-79% được ông thận tại cấp thận
 - B. Giảm xuống theo tuổi, chỉ 5% là người già
 - C. Không thay đổi
 - D. Tăng theo tuổi, hơn một nửa của dân số 70-79% được ông thận tại cấp thận
 - E. Không thay đổi theo tuổi, hơn một nửa của dân số 70-79% được ông thận tại cấp thận

Các chất nào được lọc qua cầu thận?

30. Các chất sau được lọc qua cầu thận:
- A. Protein A, B, C
 - B. Protein B, C, D
 - C. Glucose
 - D. Glucose
 - E. Bilirubin tự do

31. Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ trọng nước tiểu:
- A. Khả năng cô đặc nước tiểu của ống thận
 - B. Tình trạng hydrat hóa
 - C. Số lượng và tính chất của các hạt protein
 - D. Số lượng và tính chất của các hạt glucose
 - E. Tất cả các câu trên đều đúng

Các yếu tố ảnh hưởng đến tỷ trọng nước tiểu?

- A. Khả năng cô đặc nước tiểu của ống thận
- B. Tình trạng hydrat hóa
- C. Số lượng và tính chất của các hạt protein
- D. Số lượng và tính chất của các hạt glucose
- E. Tất cả các câu trên đều đúng

32. Suy thận cấp nguyên nhân tại thận:

- A. Nước tiểu đỏ đục, nhiều protein
- B. Creatinin niệu/ creatinin huyết < 20
- C. SG < 1,020
- D. Câu A, B đúng
- E. Câu A, C đúng

Suy thận cấp nguyên nhân tại thận:

- A. Nước tiểu đỏ đục, nhiều protein
- B. Creatinin niệu/ creatinine huyết < 20
- C. SG < 1,020
- D. Câu A, B đúng
- E. Câu A, C đúng

34. Các chất có mặt trong nước tiểu bình thường:

- A. Ure, Creatinin, Glucose

→ D. Acid uric, Ure, Creatinin

- C. Ure, Ceton, Protein

- D. Natri, Kali, Bilirubin

- E. Tất cả các câu đều đúng

36. Nồng độ protein niệu được xem là **chẩn đoán của bệnh lý**

- A. 30 mg/24 giờ
- B. 100 mg/24 giờ
- C. 200 mg/24 giờ
- D. 250 mg/24 giờ
- ☒ E. 330 mg/24 giờ

> 150 mg/24h

36. Ion chiếm nồng độ thấp trong dịch nội bào so với ngoại bào:

- A. Mg^{2+}

Na^{+}

- C. K^{+}

D. Protein

37. Về cân bằng Gibbs-Donnan, chọn câu SAI:

- A. Hai bên màng với các ion không đi chuyển tự do qua màng được
- B. Nếu cân bằng này, các ion khuếch tán được luôn được phân bố bằng nhau về nồng độ ở 2 bên màng
- ☒ C. Dịch nội bào này bình thường có nồng độ cao thấp là nhờ cân bằng này
- D. Cân bằng này giúp trong cân bằng dịch được ngăn bởi màng bán thấm

38. Hình thường ở người lớn khỏe mạnh, tỉ lệ thể tích dịch nội bào so với tổng lượng nước trong cơ thể là:

- A. 1/2

B. 1/3

$\frac{2}{3}$

D. 1/5

39. Thận đóng vai trò thăng bằng acid-base thông qua cơ chế:

- A. Tái hấp thu H^{+}
- ☒ B. Tái hấp thu bicarbonat
- C. Tái tạo bicarbonat bằng cách tăng tái hấp thu phosphat
- D. Đào thải ure dưới dạng NH_4^{+}
- E. Câu B và C đúng

40. Chỉ dấu ung thư nào sau đây tăng cao trong ung thư dạ dày:

- ☒ A. CA 72-4
- B. CA 15-3
- C. CA 19-9
- D. CA 125

41. Chỉ dấu ung thư nào sau đây tăng cao trong ung thư tụy:

- A. HE4
- B. CA 13-3
- ☒ C. CA 19-9
- D. CA 72-4

42. Xét nghiệm nào sau đây được chỉ định để theo dõi ung thư vú:

- A. CA 19-9
- ☒ B. CA 15-3
- C. CEA
- D. CA 125

43. Điều nào sau đây không đúng khi nói về AFP:

- A. Tiên lượng tốt khi half-life < 5 ngày
- B. Nồng độ AFP tăng theo kích thước khối u
- C. Nồng độ AFP tăng thoáng qua trong viêm gan cấp, mạn tính
- ☒ D. 5% bệnh nhân xơ gan có AFP tăng cao hơn 500 $\mu g/L$

44. Điều nào sau đây không đúng khi nói về CA72-4:

- A. Thường tăng trong ung thư đại tràng
- B. Thường tăng trong ung thư buồng trứng
- C. Giảm trong ung thư đại trực tràng
- D. Thường tăng trong ung thư dạ dày

D. Bàng quang

45. CA72-29 là chất chỉ điểm trong ung thư:

- A. Tụy
- B. Vú

C. Đường mật

46. Chất chỉ điểm sinh học nào sau đây tăng trong ung thư bàng quang:

- A. CEA và CYFRA 21-1
- B. CYFRA 21-1 và BTA
- C. SCC và BTA
- D. CA 15-3 và CYFRA 21-1

47. Hiệu chỉnh protein dịch não tủy cho mỗi 1000 hồng cầu trong dịch não tủy:

- A. Cộng 1 mg/dl
- B. Cộng 10 mg/dl
- C. Trừ 1 mg/dl
- D. Trừ 10 mg/dl

C. 10-12 giờ

48. Định lượng dịch não tủy được thay thế bởi:

- A. 2-4 giờ
- B. 6-8 giờ

D. 20-24 giờ

49. Glucose trong dịch não tủy:

- A. Khi glucose máu > 500 mg/dl, glucose dịch não tủy = 50% glucose máu.
- B. Cần 2 giờ để đạt cân bằng với huyết tương.
- C. Cần đường khi nồng độ $< 40\%$ giá trị glucose máu lấy cùng lúc.
- D. Khi đường khi nồng độ đo được < 60 mg/dl.

50. Đặc điểm của dịch não tủy trong viêm màng não mủ, NGOẠI TRỪ:

- A. Bạch cầu đa nhân tăng
- B. Bạch cầu lympho tăng nếu đã điều trị một phần với kháng sinh.
- C. Protein tăng
- D. Glucose tăng

51. Các chỉ số của dịch tiết giúp phân biệt với dịch thấm trong dịch màng phổi:

- A. Protein toàn phần ≥ 2 g/dl
- B. LDH dịch/huyết thanh $\geq 50\%$
- C. Glucose $\geq 2/3$ huyết thanh
- D. Protein toàn phần dịch/huyết thanh $\geq 0,5$

52. Bàng chứng tốt nhất chứng tỏ dịch đường thấp khi dịch có thành phần:

- A. Triglycerid
- B. Cholesterol
- C. Chylomicron
- D. C

53. Mẫu máu tủa huyết đại thể có kết quả kali thay đổi:

- A. Tăng 30%
- B. Giảm 30%
- C. Tăng 10%
- D. D

54. Đặc điểm của các yếu tố tham gia hình thành thành dịch màng phổi, chọn câu SAI:
- Địch được hình thành tại lá tạng màng phổi
 - Áp suất keo cao hơn với với giữ nước trong lòng mạch
 - Mạch bạch huyết có vai trò hấp thụ dịch từ khoảng ngoại mạch
 - Thành mạc chứa lớp tế bào trung mô
55. Hàng của phần nào tăng tính thấm ở các trường hợp sau, NGOẠI TRÚ:
- Tắc
 - Tắc ở 1/3 trung thất
 - Xơ cứng động mạch
 - Thiếu máu cục bộ
56. Hội chứng tim ADH không thích hợp (SIADH):
- Gây hạ natri máu
 - Thể tích máu tăng
 - Độ thẩm thấu nước tiểu thấp
 - Áp lực thẩm thấu máu bình thường
57. Về hạ natri máu với áp lực thẩm thấu cao:
- Gặp trong giảm các chất tan khác trong huyết tương
 - Nước di chuyển vào nội bào làm tăng áp lực thẩm thấu
 - Gặp khi sử dụng mannitol làm lợi tiểu
 - Nồng độ Na^+ giảm $< 1,6 \text{ mmol/l}$ cho nồng độ glucose tăng trên 100 mg/dl
58. Nguyên nhân tăng kali máu gồm, chọn câu SAI:
- Suy vô thận thận
 - Lợi tiểu quai
 - Ngộ độc digoxin
 - Trạng thái động kinh
59. Hạ natri máu có natri niệu cao gặp trong, NGOẠI TRÚ:
- Tiểu chảy
 - Lợi tiểu thiazide
 - Lợi tiểu giữ kali
 - Ồi nặng
60. Hạ natri máu do pha loãng gặp trong, NGOẠI TRÚ:
- Suy tim
 - Xơ gan
 - Suy thận tiến triển
 - Suy thận thận